

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2026/DS-ST.

Ngày 25 - 6 - 2026.

V/v tranh chấp “*hợp đồng cho thuê tài
chính và bảo lãnh thanh toán*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Trần Nguyên Vỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Phúc;

2. Ông Phạm Đình Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: ông Hồ Quốc Việt, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Đinh Thị Thu Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 169/2025/TLST-DS ngày 05/11/2025 về việc tranh chấp “*hợp đồng cho thuê tài chính và bảo lãnh thanh toán*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1001/2026/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 1011/2026/QĐST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1007/2026/QĐST-DS, ngày 02 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty C.

Người đại diện theo pháp luật: ông Cheng Y-C, chức vụ: Tổng giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: tầng 9-26-27-28-29 cao ốc S, số C T, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông **Lê Minh B**, chức vụ: Phó phòng thu hồi công nợ, địa chỉ: **tầng B tòa nhà C, lô H P, phường T, Thành phố Hà Nội**.

Người được ủy quyền lại: ông **Lê Bá N**, chức vụ: chuyên viên, địa chỉ: **tầng A, tòa nhà V, số C T, phường H, thành phố Đà Nẵng** (theo văn bản ủy quyền số 927.2025 ngày 13/8/2025). Có mặt.

2. Bị đơn: ông **Ngô Văn T**, sinh năm 1979. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Hộ khẩu thường trú: **thôn K, xã T, thành phố Đà Nẵng**.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông **Huỳnh Thế V**, sinh năm 1950. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà **Huỳnh Thị Cẩm H**, sinh năm 1977. Có mặt.

+ Ông **Hoàng N1**, sinh năm 1987. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: **khối phố E, phường T, thành phố Đà Nẵng**.

4. Người đại diện theo ủy quyền của ông **Ngô Văn T** và ông **Huỳnh Thế V**: bà **Huỳnh Thị Cẩm H**, sinh năm 1977. Có mặt.

Địa chỉ: **khối phố E, phường T, thành phố Đà Nẵng**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/9/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Công ty C (sau đây viết tắt là Công ty) - ông **Lê Bá N** trình bày:*

Do ông **Ngô Văn T** có nhu cầu sử dụng xe tải để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình và đề nghị Công ty tài trợ tài chính nên hai bên đã ký Hợp đồng cho thuê tài chính số I2409396D8 ngày 16/10/2024 (sau đây gọi là hợp đồng thuê). Tài sản mà ông **T** có nhu cầu thuê sử dụng là: 01 ô tô đầu kéo hiệu CNHTC, model ZZ4257V324HE1B, số khung LZZ1CLVC2RD222187, số máy MC114450240317212367; biển số 50H-681.18 và 01 sơ mi rơ moóc tải chở container hiệu CIMC, tên thương mại ZJV9405TPSZ, số khung LJRP12382RT001230, biển số 50RM-057.09 (sau đây gọi là tài sản thuê). Nhằm đảm bảo thu hồi nợ, Công ty chấp nhận thư bảo lãnh cá nhân của ông **Huỳnh Thế V**, bà **Huỳnh Thị Cẩm H**. Đồng thời, ông **T** tự nguyện chuyển cho Công ty khoản tiền ký cược bảo đảm là 162.408.700 đồng. Căn cứ Điều 7 của Hợp đồng thuê, sau khi thanh lý tài sản thuê Công ty sẽ tiến hành sử dụng khoản tiền ký cược bảo đảm để chi trả số tiền ông **T** còn nợ.

Để thực hiện hợp đồng thuê này, Công ty đã ký với **Công ty cổ phần Đ chi nhánh Q** hợp đồng mua bán số I2409396D8-01-PC ngày 29/11/2024 và ký với **Công ty cổ phần Đ1** hợp đồng mua bán số I2409396D8-02-PC ngày 16/10/2024 để mua tài sản thuê và sau đó cho ông **T** thuê lại. Tổng giá trị tài sản thuê, số

tiền mà ông **T** trả trước, số tiền mà Công ty tài trợ cũng như thời hạn thuê theo hợp đồng thuê cụ thể như sau: thời hạn thuê 60 tháng, tổng giá trị tài sản thuê 1.624.059.800 đồng, tiền trả trước 243.613.050 đồng, giá trị thuê 1.380.446.750 đồng.

Hằng tháng, ông **T** có trách nhiệm thanh toán cho Công ty tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty đã tài trợ cùng các khoản lãi theo hợp đồng thuê. Trước khi ông **T** trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên các giấy tờ pháp lý liên quan đến quyền sở hữu, bảo hiểm ... đối với tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 6 của hợp đồng thuê, nếu ông **T** vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty đều có quyền chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu ông **T** bồi thường thiệt hại. Mức lãi suất và thông tin đăng ký giao dịch bảo đảm của hợp đồng thuê cụ thể là: ngày bắt đầu thuê là ngày 10/12/2024, mức lãi suất 360 ngày là 10 %, ngày đăng ký giao dịch bảo đảm là ngày 11/12/2024.

Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng thuê, ông **T** thường xuyên thanh toán tiền thuê không đúng hạn, mặc dù Công ty đã nhiều lần nhắc nhở. Như vậy, căn cứ vào Điều 6 hợp đồng thuê, ông **T** đã vi phạm nghiêm trọng quy định của hợp đồng thuê.

Do đó, vào ngày 09/04/2025, Công ty đã phát hành văn bản số 02.2025/TB-NVT về việc chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu ông **Thu thanh T1** toàn bộ dư nợ và các khoản phải trả khác theo quy định tại hợp đồng thuê tính đến ngày 09/04/2025 là 1.395.479.320 đồng; trong đó nợ gốc 1.325.107.299 đồng, nợ lãi thuê trong hạn 20.229.173 đồng, lãi điều chỉnh 134.243 đồng, lãi quá hạn 937.634 đồng, lãi chậm thanh toán 349.177 đồng, giá trị còn lại 48.721.794 đồng.

Do ông **T** không thanh toán dư nợ nên ngày 15/4/2025, Công ty đã tiến hành thu hồi tài sản thuê và phát sinh phí thu hồi tài sản thuê bao gồm: phí thuê lái xe 1.600.000 đồng và phí trông giữ xe là 2.666.667 đồng. Ngày 13/5/2025, Công ty gửi thông báo số 03.2025/TB-NVT về việc thanh lý tài sản thuê và giá thị trường của tài sản thuê, tuy nhiên ông **T** không phản hồi. Ngày 23/6/2025, **Công ty T2** bán thanh lý toàn bộ tài sản thuê cho **Công ty TNHH S** với giá 1.220.000.000 đồng. Số tiền thu được từ thanh lý tài sản thuê và khoản tiền ký cược đảm bảo đã được Công ty tiến hành khấu trừ vào dư nợ của ông **T**. Tài sản thuê được thanh lý nhưng vẫn còn thời hạn bảo hiểm tài sản. Do đó, ngày 30/7/2025 Công ty đã thực hiện khấu trừ số tiền bảo hiểm được **Công ty B1** hoàn lại đối với các tài sản trên vào dư nợ vay với số tiền là 8.952.743 đồng.

Mặc dù Công ty đã nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu ông T cũng như ông V, bà H thanh toán các khoản tiền thuê còn nợ. Tuy nhiên, ông T, ông V, bà H không hợp tác thanh toán.

Kể từ ngày 30/7/2025 đến nay, không phát sinh bất kỳ khoản phải trả cũng như khoản được khấu trừ nào. Do đó, Công ty yêu cầu ông Thu thanh T1 cho Công ty số tiền thuê mà ông T còn nợ là 57.047.878 đồng, trong đó: giá trị còn lại là 14.971.391 đồng, nợ lãi quá hạn sau khi chấm dứt hợp đồng từ ngày 09/04/2025 đến 23/06/2025 là 41.658.061 đồng, nợ lãi chậm thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng từ ngày 09/04/2025 đến 23/06/2025 là 418.426 đồng. Buộc ông V, bà H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty số nợ trên trong trường hợp ông T không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của mình. Tại đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 08/6/2026, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông N1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty số nợ trên trong trường hợp ông T không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của mình. Ông N không có yêu cầu gì thêm.

Tại văn bản nêu ý kiến ngày 30/3/2026, ông Ngô Văn T trình bày: ông thống nhất vào ngày 16/10/2024 ông có vay của Công ty số tiền 1.624.059.800 đồng. Sau khi vay do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông chưa hề trả nợ cho Công ty. Nay công ty yêu cầu ông phải trả số nợ tính đến ngày 23/6/2025 là 57.047.878 đồng thì ông thống nhất trả nợ cho Công ty.

Tại bản tự khai ngày 17/11/2025, bà Huỳnh Thị Cẩm H trình bày: ngày 16/10/2024 ông Ngô Văn T (là chồng của bà) có mua xe đầu kéo vay của Công ty. Tổng số tiền xe là 1.624.059.800 đồng. Tổng số tiền vay là 1.380.446.750 đồng, vay để làm ăn nhưng gặp khó khăn, chậm trễ trong việc trả tiền nên Công ty thu hồi và bán xe. Nay Công ty khởi kiện thì bà là người bảo lãnh cho khoản vay của ông T, bà chịu trách nhiệm trả các khoản nợ của ông T nếu ông T không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ. Do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin hỗ trợ phần lãi.

Tại văn bản nêu ý kiến ngày 30/3/2026, ông Huỳnh Thế V trình bày: ngày 16/10/2024 ông Ngô Văn T có vay của Công ty số tiền là 1.624.059.800 đồng. Sau khi vay do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông T chưa hề trả nợ cho Công ty. Nay công ty yêu cầu ông T phải trả số nợ tính đến ngày 23/6/2025 là 57.047.878 đồng, là người đứng ra bảo lãnh cho khoản vay của ông T nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: ông **Ngô Văn T** thường trú tại **thôn K, xã T, thành phố Đà Nẵng**. **Công ty C** yêu cầu ông **Thu thanh T1** số tiền còn nợ là 57.047.878 đồng; buộc ông **Huỳnh Thế V**, bà **Huỳnh Thị Cẩm H** có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty số nợ trên trong trường hợp ông **T** không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán nên quan hệ pháp luật giải quyết là tranh chấp “hợp đồng cho thuê tài chính và bảo lãnh thanh toán”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Ông **T**, ông **V**, ông **N1** có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về hiệu lực của hợp đồng thuê:

Công ty C là tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam. Ông **T** có nhu cầu sử dụng xe tải để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình nên đề nghị Công ty cho thuê tài chính để mua xe. Hợp đồng cho thuê tài chính số I2409396D8 ngày 16/10/2024 được ký kết giữa ông **T** với **Công ty C** trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện; tại thời điểm giao kết, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hợp đồng cho thuê tài chính đảm bảo về mặt hình thức và nội dung không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên hợp đồng cho thuê tài chính ngày 16/10/2024 có hiệu lực pháp luật.

Để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán, ông **Huỳnh Thế V**, bà **Huỳnh Thị Cẩm H** đã đồng ý bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán của ông **T** qua các Thư bảo lãnh cá nhân. Tại các văn bản nêu ý kiến, ông **V**, bà **H** đều thừa nhận việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ cho các khoản vay của ông **T**. Như vậy, việc bảo lãnh của ông **V**, bà **H** là hoàn toàn tự nguyện, tại thời điểm bảo lãnh, ông **V**, bà **H** có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, thư bảo lãnh cá nhân đảm bảo về mặt hình thức và nội dung không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên việc bảo lãnh là có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Về yêu cầu thanh toán nợ của Công ty:

Tại văn bản nêu ý kiến ngày 30/3/2026, ông T thừa nhận vào ngày 16/10/2024 ông có vay của Công ty. Sau khi vay do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông chưa hề trả nợ cho Công ty. Nay công ty yêu cầu ông phải trả số nợ tính đến ngày 23/6/2025 là 57.047.878 đồng thì ông thống nhất trả nợ cho Công ty. Sự thừa nhận của ông T là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng thuê và khoản 4 Điều 17 Thông tư số 26/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Ngân hàng N2. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Sau khi ông T vi phạm hợp đồng thuê, Công ty đã chấm dứt hợp đồng thuê, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu ông Thu thanh T1 các khoản còn nợ là theo đúng thỏa thuận tại Điều 6 của hợp đồng thuê và đúng quy định tại Điều 14, Điều 20 Thông tư số 26/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024. Tại điểm 4.2.3 khoản 4.2 Điều 4 hợp đồng thuê quy định về quyền và nghĩa vụ của bên thuê ghi rõ: “...Giá trị còn lại sẽ trở thành một khoản phải trả của bên thuê khi có sự vi phạm hợp đồng thuê xảy ra”. Theo quy định tại khoản 3.9 Điều 3 và khoản 6.2 Điều 6 của hợp đồng thuê thì: “trường hợp bên thuê không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản vốn gốc... phải thanh toán thì các khoản thanh toán vốn gốc ... chưa thanh toán được xem là quá hạn ... và bên thuê phải chịu lãi quá hạn, lãi chậm thanh toán; tiền lãi thuê không thanh toán đúng hạn được dùng để tính tiền lãi chậm thanh toán theo quy định tại Điều này là tiền lãi thuê được tính theo lãi suất thuê điều chỉnh”. Sự thỏa thuận này giữa ông T và Công ty là phù hợp với quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư số 26/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024.

Để thu hồi nợ, Công ty đã thực hiện khấu trừ các khoản gồm: khoản tiền ký cược bảo đảm là 162.408.700 đồng, tiền bán thanh lý toàn bộ tài sản thuê là 1.220.000.000 đồng, số tiền bảo hiểm hoàn lại là 8.952.743 đồng. Việc Công ty đã khấu trừ các khoản tiền trên vào tổng số tiền mà ông T phải thanh toán là đúng thỏa thuận tại khoản 4.2 Điều 4 và Điều 7 hợp đồng thuê.

Công ty áp dụng lãi suất trong hạn là 10.06%; lãi quá hạn và lãi chậm thanh toán phát sinh kể từ ngày chấm dứt hợp đồng đến ngày thanh lý tài sản thuê, trong đó lãi suất quá hạn là 15.09%, lãi chậm thanh toán là 10% là phù hợp với thỏa thuận quy định tại Điều 3 của hợp đồng thuê, Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 26/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Lãi quá hạn và lãi chậm thanh toán phát sinh kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng thuê đến ngày thanh lý tài sản thuê. Do đó, tính từ ngày chấm dứt hợp đồng 09/4/2025 đến ngày bán tài sản thuê 23/6/2025 thì nợ lãi quá hạn là 41.658.061 đồng và nợ lãi chậm thanh toán là 418.426 đồng là phù hợp với thỏa thuận của các bên. Tính đến ngày 23/6/2025, Công ty đã dùng số tiền bán tài sản thuê, tiền ký cược đảm bảo để khấu trừ số tiền nợ gốc, lãi trong hạn, thuế VAT, phí

thu hồi tài sản và một phần số tiền giá trị còn lại nên không phát sinh các khoản lãi quá hạn, lãi chậm thanh toán sau ngày 23/6/2025. Công ty đã khấu trừ số tiền bảo hiểm hoàn lại là 8.952.743 đồng vào giá trị còn lại 23.924.134 đồng nên tính đến ngày 30/7/2025, giá trị còn lại là 14.971.391 đồng.

Tại phiên tòa, bà **H** - người đại diện theo ủy quyền của ông **T** thừa nhận còn nợ số tiền là 57.047.878 đồng, trong đó: giá trị còn lại là 14.971.391 đồng, nợ lãi quá hạn là 41.658.061 đồng, nợ lãi chậm thanh toán là 418.426 đồng. Do đó, việc Công ty yêu cầu ông **Thu thành T1** số tiền trên là có căn cứ.

Tại các văn bản trình bày ý kiến, ông **V**, bà **H** đều thừa nhận việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ cho các khoản vay của ông **T**; bà **H** chịu trách nhiệm trả các khoản nợ của ông **T** nếu ông **T** không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ; ông **V** đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc Công ty yêu cầu ông **V**, bà **H** có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán số tiền thuê trong trường hợp ông **T** không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền thuê là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, căn cứ các Điều 3, 117, 119, 288, 335, 336, 338, 339, 342, 401, 468 Bộ luật Dân sự; các Điều 100, 103, 120 của Luật Các tổ chức tín dụng, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông **T** có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty tổng số tiền còn nợ là 57.047.878 đồng, trong đó: giá trị còn lại là 14.971.391 đồng, nợ lãi quá hạn là 41.658.061 đồng, nợ lãi chậm thanh toán là 418.426 đồng. Trường hợp ông **T** không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền còn nợ nêu trên thì ông **V**, bà **H** có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán số tiền thuê mà ông **T** còn nợ. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông **N1** có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty số nợ trên trong trường hợp ông **T** không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của mình do nguyên đơn rút phần yêu cầu này.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông **T** phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; các Điều 3, 117, 119, 288, 335, 336, 338, 339, 342, 401, 468 Bộ luật Dân sự; các Điều 100, 103, 120 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C về việc tranh chấp “hợp đồng cho thuê tài chính và bảo lãnh thanh toán”.

1. Buộc ông Ngô Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C tổng số tiền nợ là 57.047.878 đồng, trong đó: giá trị còn lại là 14.971.391 đồng, nợ lãi quá hạn là 41.658.061 đồng, nợ lãi chậm thanh toán là 418.426 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp ông Ngô Văn T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền thuê còn nợ nêu trên cho Công ty C thì ông Huỳnh Thế V, bà Huỳnh Thị Cẩm H có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán cho Công ty C số tiền mà ông T còn nợ theo các nội dung thư bảo lãnh:

- Thư bảo lãnh cá nhân ngày 02/4/2025 của bà Huỳnh Thị Cẩm H.
- Thư bảo lãnh cá nhân ngày 02/4/2025 của ông Huỳnh Thế V.

2. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông N1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C số nợ trên trong trường hợp ông T không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của mình.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: 2.852.393 đồng, ông Ngô Văn T phải chịu. Hoàn trả cho Công ty C số tiền 1.426.000 đồng mà Công ty C đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004948 ngày 05/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/6/2026), đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 - Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 6 - Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Trần Nguyên Vỹ